

漢字秘伝書

第二冊

LỜI NÓI ĐẦU

Ở tập 2 này, mình xin tiếp tục chia sẻ một vài điều nho nhỏ để hỗ trợ các bạn trong việc học chữ Hán được dễ dàng hơn cũng như hiệu quả hơn:

- Chữ Hán dù phức tạp đến đâu thì cũng được cấu thành từ bộ thủ mà ra, vì vậy việc học bộ thủ gần như là bắt buộc cho những ai muốn học chắc cũng như muốn hiểu sâu hơn ý nghĩa của Hán tự.
- Các bạn nên tập viết sau khi học được một lượng chữ Hán đủ lớn. Việc viết sẽ giúp cho các bạn ghi nhớ lâu hơn, đồng thời tìm một sự thay đổi, một cảm giác mới lạ sau một thời gian chỉ nhìn, đọc và học chữ Hán. Mình khuyên là mỗi chữ các bạn viết tầm từ 5 tới 10 lần là ổn, tránh tình trạng viết nhiều cả trang vì theo mình như thế là mất thời gian, không hiệu quả. Việc viết chữ Hán nên tuân thủ theo quy tắc bút thuận (ngang trước sổ sau, trái trước phải sau, trên trước dưới sau, ngoài trước trong sau, ra vào đóng của v.v), như vậy chữ của các bạn sẽ đẹp hơn, liền mạch hơn và thuận tay hơn. Tuy nhiên, mục tiêu cuối cùng mình đưa ra là các bạn phải nhớ chữ, chữ viết đúng, đủ nét, do vậy nếu các bạn viết chữ chính xác mà không tuân theo quy tắc bút thuận kia cũng không có vấn đề gì nghiêm trọng. Cá nhân mình hồi trước viết cũng không theo nét, chữ viết méo mó, xộc xệch, không được đẹp nhưng rồi bỏ một thời gian làm quen với quy tắc bút thuận thì mình cảm thấy chữ mình viết ra tiến bộ theo từng ngày, đưa tay theo mạch chữ tạo ra một cảm giác rất là “xuôi” tay, rất là thích.

- Khi học phải “tôn trọng” từng chữ Hán một. Tôn trọng ở đây có nghĩa là gì, là đừng học lướt qua, là phải bỏ một thời gian đủ dài để đưa chữ vào đầu chứ không phải học cho có, học cho xong nhiệm vụ, bởi nếu như thế thì chỉ tự làm tốn thời gian của chính bạn mà thôi.
- Cố gắng tự viết cho mình một quyển nhật kí nho nhỏ về việc học tiếng Nhật, như hôm nay học được từ gì hay, bị nhầm từ gì, đọc sách thấy có chỗ này chỗ kia không đồng ý với tác giả v.v.. Các bạn cứ ghi chép, tranh luận thoải mái bày tỏ cảm xúc của bản thân. Điều này sẽ làm kích thích não bộ của bạn, giúp việc học trở nên nhẹ nhàng hơn, thích thú hơn, thoải mái hơn.
- Về việc sử dụng phương pháp tưởng tượng, hãy sử dụng các bộ một cách linh hoạt, ví dụ như chữ Dịch mang ý nghĩa nhà ga 駅 được cấu tạo bởi bộ Mã (馬) và bộ Xích (尺). Câu chuyện ở đây mình tưởng tượng là con ngựa bị xích ở nhà ga. Tuy không sử dụng nghĩa chính xác của bộ Xích là đơn vị đo độ dài, nhưng việc sử dụng nó với ý nghĩa cái xích để trói giúp câu chuyện của mình mềm mại hơn, hợp logic hơn và dễ thuộc hơn. Do vậy khi người khác gọi bộ Mịch – sợi tơ (糸) là cây thông, bộ Phộc (父) là 2 chân vắt chéo hay bộ Chủy – cái thìa (匕) là chữ hi trong bảng Katakana (ヒ) thì cũng đừng cười họ hay chê họ không đúng nhé ! Ai cũng có một thế giới quan sát, tưởng tượng của riêng mình mà !
- Mọi chi tiết xin liên hệ qua SĐT 0164.473.7777 hoặc tới email july.inflame@gmail.com. Xin cảm ơn !

Bảng các Kanji giống nhau (phần 1)

Âm âm thanh	Ám tối	Ý ý chí	Úc kí ức	Ưc 100 triệu
Hóa biến hóa	Hoa bông hoa	Hóa hàng hóa	Ngoa giày dép	Cách cải cách
Bối vỏ sò	Bại thất bại	Phụ thua	Nhĩ tai	Nhị mồi câu
Nhân người	Trượng trượng phu	Đại lớn	Thiên trời	Phu chồng
Thỉ mũi tên	Y y học	Thất thất bại	Trật trật tự	Thiết sắt

音	暗	意	憶	億
化	花	貨	靴	革
貝	敗	負	耳	餌
人	丈	大	天	夫
矢	医	失	秩	鉄

- Chữ Ngoa (靴) chính là Kanji của từ vựng “giày dép”(くつ) mà các bạn hay sử dụng hàng ngày đó.
- Chữ Nhị (餌/餌) chính là Kanji của từ vựng えさ nghĩa là mồi câu, thức ăn cho động vật. Từ vựng này được cung cấp trong cuốn giáo trình sơ cấp Minna no Nihongo. Có 2 cách viết bộ Thục trong chữ này.
- Âm (音) + Tâm (心) = Ý (意), học luôn theo cụm là “âm tâm ý” nhé.

Thái béo	Đà thồ hàng	Khuyển chó	Phục phục kích	Hiển hiển dâng
Mục mắt	Kiến nhìn	Giác nhớ	Thị thị lực	Quan quan sát
Mịch sợi tơ	Hệ hệ thống	Hệ quan hệ	Tôn cháu	Tồn khiêm tồn
Tâm trái tim	Tất tất yếu	Nữ con gái	Tử con	Hảo thích
Hoàng màu vàng	Hoành trục hoành	Lục kỉ lục	Lục xanh lá cây	Duyên duyên nợ

太	馱	犬	伏	献
目	見	覚	視	観
糸	系	係	孫	遜
心	必	女	子	好
黄	横	録	緑	縁

- Con ngựa (馬) béo (太) thì phải đi thồ hàng (馱) rồi.
- Con chó (犬) hiến (献) dâng thân xác của mình cho người Việt Nam (南). Dân mình thích ăn thịt chó mà nhỉ ^^, nếu bạn có gặp chữ này trong sách báo thì hãy cố nhớ tới câu chuyện này nhé.

Biệt phân biệt	Phi bay	Đối phản đối	Điền ruộng	
Xa xe	Khố cái kho	Liên liên lạc	Vận vận chuyển	
Túc chân	Xúc xúc tiến	Tẩu chạy	Đồ sinh đồ	
Lực thể lực	Lao lao động	Lệ khích lệ	Cân bắp thịt	
Chỉ dừng lại	Xí xí nghiệp	Chính chính xác	Chính chính trị	

別	飛	對	畑	
車	庫	連	運	
足	促	走	徒	
力	勞	勵	筋	
止	企	正	政	

- Gặp cô nào (𠂇) chân (足) dài thì phải xúc (促) luôn nhé các bạn nam ơi, không thì tiếc lắm.
- Lao (勞) động thì tốn rất nhiều sức lực (力), toát hết cả mồ hôi. Mồ hôi ở đây các bạn tưởng tượng ra từ những nét chấm phía trên bộ Mịch (𠂇) nhé.

Xuyên sông	Châu cửu châu	Thuận thuận lợi	Huấn giáo huấn	
Tiên tiên sinh	Tiểu tẩy rửa	Tiền trước	Hậu sau	
Tài tài năng	Tài nhân tài	Tài tài chính	Tuế tuổi	
Nha răng	Nha mạch nha	Lưu giao lưu	Lưu lưu huỳnh	
Đinh can thứ 4	Đinh thị trấn	Sảnh đại sảnh	Trữ tích trữ	

川	州	順	訓	
先	洗	前	後	
才	材	財	歳	
牙	芽	流	硫	
丁	町	庁	貯	

- Chữ Tài (材) và chữ Thôn (村) khác nhau một chút nhé, hãy cẩn thận. Nhìn qua thì thấy khá giống nhau đó.
- Chữ 牙 và chữ 芽, chữ 流 và chữ 硫 tuân thủ đúng nguyên tắc đồng bộ đồng âm mình chia sẻ. Chữ Nha (芽) vì có bộ Thảo (艹) nên sẽ mang nghĩa mạch nha. Tương tự thế, hãy tự phân biệt 2 chữ Lưu với nhau nhé.
- Chữ Tài (才) và Tuế (歳) đều sử dụng để biểu thị tuổi tác. Ngoài ra mình cung cấp từ vựng (万歳ーばんざい) cho các bạn với ý nghĩa tung hô người khác là “muôn năm, vạn tuế, hoan hô”, dạng dạng như vậy.

Thu mùa thu	Sầu buồn bã	Đông mùa đông	Chung kết thúc	
Xã xã hội	Lễ lễ nghi	Khổng Khổng tử	Trát tiền giấy	Loát in ấn
Khả khả năng	Hà sông	Hà cái gì	Hà hành lý	Hà bắt nạt
Trung trung ương	Trùng côn trùng	Trọng trung gian	Trung trung thực	Trùng rộng lớn
Khuyết thiếu	Thứ tiếp theo	Xúy thối	Xúy đun nấu	Ấm ấm thực

秋	愁	冬	終	
社	礼	孔	札	刷
可	河	何	荷	苛
中	虫	仲	忠	沖
欠	次	吹	炊	飲

- Mùa thu (秋) thì trái tim (心) hay có cảm giác man mác buồn (愁) đúng không nào hehe. Chữ này là Kanji N1 cũng ít xuất hiện trong sách báo thường nhật, nhưng vì dễ thuộc quá nên mình cho vào đây luôn, học không bao giờ là thừa đâu nhĩ :D
- Các chữ còn lại mọi người tự phân biệt, cũng không quá khó.
- Con sâu, côn trùng, sâu bọ nói chung được viết bởi Hán tự là chữ Trùng (虫) với cách đọc là むし.

Văn văn học	Văn hoa văn	Văn con muỗi	Bạch trắng	Bách 100	Túc trợ lại
Chi chi nhánh	Chi cành cây	Kĩ kĩ thuật	Kĩ kĩ nghệ	Kì phân nhánh	Chi chân tay
Mộc cây	Bản sách	Hưu nghỉ hưu	Thể cơ thể	Bảo bảo đảm	Bao khen ngợi
Lập đứng	Vị vị trí	Khốc khóc	Viên công viên	Viễn xa	Viên con khi
Biện biện luận	Thăng đơn vị đo, lên	Thăng thăng chức	Tống đưa đi, tiễn đi	Tiểu cười	Tiểu nở hoa

文	紋	蚊	白	百	宿
支	枝	技	伎	岐	肢
木	本	休	体	保	褒
立	位	泣	園	遠	猿
弁	升	昇	送	笑	咲

- Dòng gồm 支, 枝, 技, 伎, 岐, 肢 phân biệt theo quy tắc đồng bộ đồng âm rồi nhìn vào bộ chỉ nghĩa để đoán ý nghĩa của chúng. Có bộ Mộc (木) là cành cây, có bộ Thủ (扌) thì là làm kĩ thuật, bộ Nhân (亻) là kĩ nghệ, bộ Nhục (月) là các chi trong cơ thể người. Lưu ý là chữ Nguyệt (月) khi đứng trong chữ Hán khác với vai trò là một bộ cấu thành thì nó thường mang ý nghĩa liên quan đến các bộ phận trong cơ thể người nhé.
- Con muỗi sử dụng chữ Hán (蚊) này đọc là 蚊 nhé các bạn.

Dụng sử dụng	Giác góc	Giải giải quyết	Xúc xúc giác	
Dũng dũng khí	Dũng nhảy múa	Thông giao thông	Thống đầu	Dũng sôi sục
Gian thời gian	Giản đơn giản	Vấn hỏi	Văn nghe/hỏi	Quan liên quan
Khai khai vận	Bế đóng	Đấu chiến đấu	Lan lan can	Nhuận lợi nhuận
Ám bóng tối	Các nội các	Duyệt kiểm duyệt	Phiệt quân phiệt	Nhàn nhàn rỗi

用	角	解	触	
勇	踊	通	痛	湧
間	簡	問	聞	関
開	閉	闘	欄	潤
闇	閣	閱	閥	閑

- Các chữ ở 2 dòng cuối (trừ chữ Khai (開) và chữ Bế (閉)) là thuộc về các Kanji cấp độ cao N2, N1. Ở đây mình liệt kê toàn bộ những chữ có bộ Môn (門) trong hơn 2000 chữ Kanji cơ bản để các bạn có tài liệu để tra cứu về sau. Sẽ không khó để các bạn học thuộc nó, nhưng việc không được sử dụng nhiều sẽ khiến chúng dần mờ đi trong trí nhớ của các bạn. Vì vậy hãy cố ôn tập thường xuyên !
- Nam nhi (男) không sợ ma (マ) đúng là rất có dũng (勇) khí.

Cửu chín	Cứu nghiên cứu	Hoàn hình tròn	Khào cái mông	Ngo giữa trưa
Ngưu con trâu	Dương con cừu	Hứa cho phép	Kiện sự kiện	Trì muộn
Thạch đá	Hôi tro	Can khô	Phong gió	Bằng cái giá
Nham đất đá	Than than đá	Ngạn bờ biển	Lam bão tố	Bằng phá hủy
Nguyên nguyên khí	Hoàn hoàn thành	Ngoan ngoan cố	Ngoạn du ngoạn	Quán đứng đầu

九	究	丸	尸	午
牛	羊	許	件	遲
石	灰	干	風	棚
岩	炭	岸	嵐	崩
元	完	頑	玩	冠

- Đi thi mà để nguyên (元) trang giấy (頁), không thèm viết chữ nào, đúng là ngoan (頑) cố quá đi mất thôi
- Hứa (許) cho con ngựa (午) (lưu ý mình dùng nghĩa Ngọ là tuổi ngựa, chứ bản thân nó để chỉ thời gian nhé), người (亻) kiện (件) con trâu (牛), đi (辶) mà dắt thêm cả dê (羊) theo nữa nên chắc chắn bị muộn (遲) rồi.

Đầu cái đầu	Nhan khuôn mặt	Giáp cái má	Ngạc cái cằm	Ngạch cái trán
Thiệt cái lưỡi	Hoạt sinh hoạt	Thoại hội thoại	Quát bao quát	Loạn hỗn loạn
Kỉ thể kỉ	Kí nhật kí	Kị đổ kị	Cải cải cách	Phi phi tần
Phối phân phối	Khởi khởi dậy	Quy trở về	Tảo quét, dọn	Phụ phụ nữ
Kinh kinh đô	Kình cá voi	Lương mát mẻ	Đình đình làng	Đình đình chỉ

頭	顏	頰	顎	額
舌	活	話	括	乱
紀	記	忌	改	妃
配	起	帰	掃	婦
京	鯨	涼	亭	停

- Dòng đầu tiên mình có cung cấp các bộ phận trên khuôn mặt cùng có bộ (頁) nằm ở phía sau, hơi khó chút nhĩ vì chúng cũng lâu lâu mới xuất hiện thôi, trừ chữ Đầu (頭 - あたま) và Nhan (顔 - かお) là quá phổ biến.
- Bộ nằm ở phía sau các chữ (帰), (掃), (婦) mang ý nghĩa là cái chổi. Người phụ (婦) nữ đi về (帰) nhà quét dọn (掃) là câu chuyện mình nghĩ ra để học cùng lúc 3 chữ này

Cung cây cung	Dẫn kéo	Cường mạnh	Nhược yếu	
Vũ lông chim	Tập luyện tập	Dực ngày mai	Phiến cái quạt	
Triết bẻ, gập	Triết triết học	Xích đuổi, gạt ra	Tổ tổ cáo	
Nhiệm trách nhiệm	Nhâm thuê	Nhâm mang thai	Dâm tà dâm	
Nghiên nghiên cứu	Hình hình dạng	Hình hình phạt	Hình địa hình	

弓	引	強	弱	
羽	習	翌	扇	
折	哲	斥	訴	
任	賃	妊	淫	
研	形	刑	型	

- Hãy thử tự sử dụng bộ Thủ (扌) và bộ Cân (斤) để nghĩ ra cách học chữ Triết (折) mang ý nghĩa là bẻ, gãy xem sao nhé ?. Khi đã học được chữ Triết (折) đó, ta chỉ cần thêm bộ Khẩu (口) là đã có từ Triết (哲) trong triết học (哲学 – てつがく) rồi.

Cận gần	Kỳ câu chúc	Tượng thợ	Thệ chết	Thệ tuyên thệ	Tích phân tích
Lão người già	Khảo suy nghĩ	Khảo tra khảo	Hiếu hiếu thảo	Giáo giáo dục	Giếu lên men
Điều viếng thi	Đệ em trai	Đệ đệ nhất	Ngôn lời nói	Ngữ ngôn ngữ	Tín tín dụng
Huynh anh trai	Huống tình huống	Chúc chúc mừng	Chú thần chú	Khắc khắc phục	Đảng đảng phái
Thuế tô thuế	Thuyết tiểu thuyết	Nhuệ nhộn, sắc	Thoát cởi bỏ, thoát y	Duyệt mãn nguyệt	Duyệt kiểm duyet

近	祈	匠	逝	誓	析
老	考	拷	孝	教	酵
弔	弟	第	言	語	信
兄	況	祝	呪	克	党
税	説	鋭	脱	悦	閱

- Mình đã cung cấp các chữ giống nhau ở đây, đặc biệt là 2 dòng cuối khi một dòng là Huynh (兄) không râu, một loại là Huynh có 2 cái râu ở trên nhé. Mọi người chú ý hộ mình.
- Chữ Chú (呪) khi đứng một mình sẽ sử dụng âm 訓読み là âm Nhật, có cách đọc là 呪い - のろい nghĩa là lời nguyền rủa. Khi ghép với một chữ Hán khác, nó sẽ đọc theo kiểu 音読み, có cách đọc là じゅ ví dụ như 呪文 - じゅもん.

Công công trường	Công công kích	Công thành công	Cống cống hiến	
Đột đột nhiên	Không không gian	Khống khống chế	Song cửa sổ	
Công công cộng	Ông ông già	Quảng rộng	Khoáng khoáng sản	Khuếch khuếch đại
Thi thi hài	Hộ cánh cửa	Lô cái lò	Sở nơi chốn	Thanh âm thanh
Cao chiều cao	Cảo bản thảo	Hào hào hoa	Kiêu cây cầu	Kiểu nắn thẳng

工	攻	功	貢	
突	空	控	窓	
公	翁	広	鉦	抃
尸	戸	炉	所	声
高	稿	豪	橋	矯

- Cái cầu (橋) thì phải làm từ cây (木) vừa to, vừa cao (高) phải không nào? (cần phải chú ý ở đây một chút khi bộ bên phải của chữ Kiêu (橋) không giống hẳn với chữ Cao (高) 100%, mọi người cẩn thận giúp)
- Việc học phải luôn linh hoạt, ở đây mình đã quy ước bộ bên phải của chữ Kiêu (橋) như chữ Cao (高), dù nó không giống nhau hoàn toàn. Nên mình khuyên mọi người đừng quá cứng nhắc trong chuyện tưởng tượng.
- Dưới mái nhà (宀), tâm (心) tư (厶) chạy lung tung (乚) là nhìn ra cửa sổ (窓).

Phụ cha	Giao cắt nhau	Giao ngoại ô	Hiệu trường học	Hiệu hiệu quả	
Cổ cổ xưa	Khổ khốn khổ	Khô khô héo	Cư cư trú	Cư lắp đặt	Cư vật áo
Cố kiên cố	Cố hàn	Cố sự cố	Hồ cái hồ	Cá cá thể, đếm	Cá số đếm
Định cố định	Đĩnh cái khóa	Trán đường khâu	Đình triều đình	Đình sân vườn	Đĩnh thuyền nhỏ
Tòng làm theo	Tung trục tung	Duyên kéo dài	Đản sinh ra	Duyên duyên phận	

父	交	郊	校	効	
古	苦	枯	居	据	裾
固	錮	故	湖	個	箇
定	錠	綻	廷	庭	艇
従	縦	延	誕	縁	

- Đám chữ dòng 2 và 3 áp dụng quy tắc đồng bộ đồng âm rất đơn giản.
- 2 dòng cuối mọi người cần chú ý đến loại có râu, loại không có râu, loại có chân và loại không có chân nhé, khá là dễ nhầm đấy, chưa kể còn có một vài Hán tự ít sử dụng như chữ (綻びる - ほころびる) và (艇).

Tác sáng tác	Tạc hôm qua	Tạc dấm ăn	Trá ép	Trá dối trá
Tác xúc tác	Tổ yếu tố	Mạch lúa mạch	Toán toán học	Ty cái mũi
Hợp hòa hợp	Thập thu thập	Cấp cung cấp	Duyên men theo	Duyên chất chì
Cốc thung lũng	Dục tắm	Dục dục vọng	Tục phong tục	Dung bao dung
Đáp đáp án	Tháp cái tháp	Đáp đưa lên, treo lên	Dung dung dịch	Dịch dung dịch

作	昨	酢	搾	詐
索	素	麦	算	鼻
合	拾	給	沿	鉛
谷	浴	欲	俗	容
答	塔	搭	溶	液

- Đã tổng hợp rất đầy đủ các kiểu chữ có dạng mái ngói đứng trên hình vuông. Lưu ý là chữ Dung (溶) trong dung dịch (溶液 - ようえき) vốn dĩ là chữ theo kiểu của dòng 4, nhưng vì muốn thiết kế bảng cho đẹp nên mình buộc phải cho chữ này xuống dòng 5, đi cùng với chữ Dịch (液). Mọi người thông cảm cho mình.
- Bạn Trúc (竹) học nhiều Toán (算) quá đến nỗi mù mắt (目) gãy tay (bộ Củng - 卩).
- Dựa vào câu chuyện trên hãy tự mình nghĩ ra câu chuyện cho chữ Ty (鼻 - はな) nghĩa là cái mũi nhé.

Cân bộ cân	Thị thành phố	Tỉ chị gái	Thị cây hồng	Phế phổi
Thỉ mũi tên	Tri tri thức	Trí trí tuệ	Si si đàn	Tật bệnh tật
Tự chùa	Thời thời gian	Trì duy trì	Thị người hầu	Thi thi ca
Đãi chiêu đãi	Đặc đặc biệt	Đẳng bình đẳng	Đắc đắc ý	
Tự tự thân	Tức hơi thở	Khế nghỉ ngơi	Thê vợ	Thê kinh khủng

巾	市	姉	柿	肺
矢	知	智	痴	疾
寺	時	持	侍	詩
待	特	等	得	
自	息	憩	妻	淒

- Tất cả các chữ ở trang này đều áp dụng quy tắc đồng bộ đồng âm, nhất là cái chữ xuất phát từ chữ Tự (寺).
- Có ngày (日) thì phải liên quan đến thời (時) gian, có nhân đứng (亻) đích thị là người hầu (侍). Chữ Tự (寺) mà ghép với bộ Ngôn (言) thì ta được chữ Thi (詩) trong thơ ca, còn có con trâu (牛) trong chùa quả thực rất là đặc (特) biệt rồi v.v.
- Chữ すごい mà mọi người hay sử dụng được viết dưới dạng chữ Hán chính là 凄い đó !

Toàn hoàn toàn	Kim vàng	Xuyên then, chốt	Thuyên đủ, kĩ càng	
Chu chu vi	Chu tuần	Điều điều hành	Điều điều khắc	Khứ quá khứ
Chí tột cùng	Trí nhất trí	Trí tỉ mỉ	Đáo đến nơi	Đảo đổ
Thất phòng	Trất chất đậm	Ốc cao ốc	Ác cầm, nắm	Xa xe
Sự sự việc	Luật luật pháp	Bút cái bút	Thư sách	Tân bến cảng

全	金	栓	詮	
周	週	調	彫	去
至	致	緻	到	倒
室	窒	屋	握	車
事	律	筆	書	津

- Để ý tới chữ Khứ (去) và chữ Chí (至) một chút, chúng bị đảo vị trí giữa 2 bộ cho nhau.
- Chữ Xuyên (栓) xuất hiện trong từ vựng 栓抜き(せんぬき), nghĩa là cái mở nắp chai. Từ vựng này có xuất hiện trong tập 2 giáo trình Sơ cấp Minna no Nihongo. Mọi người học tới thì chú ý cho mình

Thủ cái cổ	Đạo đường đi	Đạo chỉ đạo	Dịch mậu dịch	Tứ ban thưởng
Vật động vật	Dương mặt trời	Dương tuyên dương	Dương lở loét	
Trường công trường	Tràng ruột	Thương vết thương	Thang nước nóng	
Sắc sắc màu	Tuyệt tuyệt đối	Đoạn đoạn tuyệt	Kế kế tục	
Đài vũ đài	Trị trị liệu	Thủy bắt đầu	Dã nấu chảy	

首	道	導	易	賜
物	陽	揚	瘍	
場	腸	傷	湯	
色	絕	断	繼	
台	治	始	治	

- Lưu ý chữ Dịch (易) và các chữ có bộ Dương (易) này họ mình, chúng chỉ khác nhau ở một nét ngang duy nhất mà thôi.
- Sợi chỉ (糸) có nhiều màu sắc (色) thì trông tuyệt (絶) đẹp, sợi chỉ (糸) nằm kế (繼) bên hạt gạo (米).
- Hàng 2 và hàng 3, có bộ Thủ (扌) thì là tuyên dương, có bộ Nạch (疒) chắc chắn là phải mang ý nghĩa bệnh tật, lở loét, có Thổ (土) phải là công trường rồi, có bộ Nhục (月) phải là bộ phận cơ thể người v.v .. Đa số đều có vần “ương” nên mọi người học sẽ không quá khó khăn.

Sơ sơ lược	Biên biên giới	Thiết cắt	Thiệt trộm cắp	
Đao đao kiếm	Nhẫn sắc nhọn	Nhẫn nhẫn nại	Nhận xác nhận	
Sinh học sinh	Tinh ngôi sao	Sản sản nghiệp	Sinh hi sinh	Tỉnh tỉnh ngộ
Tình trời nắng	Tình tình cảm	Tinh tinh luyện	Tinh kết tinh	Xương ca xướng
Ấm ấm thực	Quán hội quán	Tân mới	Tân củi	Thân thân thiết

初	辺	切	窃	
刀	刃	忍	認	
生	星	産	牲	醒
晴	情	精	晶	唱
飲	館	新	薪	親

- Trang này đa số toàn những Hán tự thông dụng, mọi người cần phải nắm chắc. Chữ Tân có nghĩa là củi (薪 - たきぎ) này thì khá ít xuất hiện trong sách vở bình thường
- Chữ Tinh (星) và chữ Tỉnh (醒) này rất chính xác với quy tắc đồng bộ đồng âm, tương tự với chữ 新 và 薪
- Khi ăn (食) thì không thể thiếu (欠) uống (飲) được.

Lương tốt	Dưỡng dinh dưỡng	Trường dài	Trương kéo dài	Trướng căng lên	
Đa nhiều	Di di chuyển	Thổ đất	Thổ thổ ra	Áp áp lực	
Tuyền dòng sông	Tuyến tuyến đường	Tuyến tuyến cơ thể	Ứng phản ứng	Sàng cái giường	Ma cây lạnh
Thô thô bạo	Tổ tổ tiên	Tổ tổ hợp	Tô tô thuế	Thư đích nhằm	
Thả ngoài ra	Nghi tiện nghị	Tra kiểm tra	Điệp cái chiếu	Trợ trợ giúp	Trở cản trở

良	養	長	張	帳	
多	移	土	吐	压	
泉	線	腺	忘	床	麻
粗	祖	組	租	狙	
且	宜	查	疊	助	阻

- Ăn (食) thịt dê/cừu (羊) thì chứa nhiều dinh dưỡng (養). Cung cấp thêm cho các bạn một ít từ vựng. (山羊 - やぎ) là con dê, cừu (羊 - ひつじ) thì là con cừu.
- Dòng sông (泉) mệnh mộc nước (水) trắng (白). Hãy nắm vững âm Hán là chữ Tuyền để học những chữ liên quan đến nó như (線、腺) dễ dàng hơn

Đảo hòn đảo	Điều con chim	Hạc con hạc	Kê con gà	Khê thung lũng
Mã con ngựa	Mạ lăng mạ	Đốc đứng đắn	Trúc kiến trúc	Khủng khủng hoảng
Trực trực tiếp	Trị giá trị	Trí đặt để	Thực trồng cây	Thực thực dân
Cụ công cụ	Cụ sợ hãi	Chân chân thật	Trấn trấn áp	Thận thận trọng
Điểm điểm số	Điểm cửa hàng	Chiếm chiếm lấy	Niêm dính	Thiếp dán

島	鳥	鶴	鷄	溪
馬	罵	篤	築	恐
直	值	置	植	殖
具	惧	真	鎮	慎
点	店	占	粘	貼

- Trang này cũng không khó, mình chỉ xin thêm chút từ vựng cho mọi người. Con gà, chữ Kê (鷄 - にわとり), thực ra được ghép từ chữ Đình (庭 - にわ) mang ý nghĩa sân vườn và chữ Điều (鳥 - とり). Kể ra cũng rất hợp logic, chim vườn đúng là gà nhỉ :D.
- Con hạc (鶴) có cách đọc là つる nhé.

Bán một nửa	Phán phán đoán	Bạn bầu bạn	Bạn bờ ruộng	
Bình hòa bình	Bình bình luận	Bình đơn vị đo sàn nhà	Hô gọi	
Hướng khuyh hướng	Thượng hòa thượng	Mại bán	Độc đọc	Tục liên tục
Hưng hưng thịnh	Chúng quần chúng	Tồn tồn tại	Tại tồn tại	Nội nội dung
Nhục thịt	Nạp nộp	Bính can thứ 3	Bính cái chuôi	Bệnh bệnh tật

半	判	伴	畔	
平	評	坪	呼	
向	尚	壳	読	続
興	衆	存	在	内
肉	納	丙	柄	病

- Người bán (半) đao phán (判) như đúng rồi dù chả biết gì. Ở đây mình dùng chữ Bán (半) mang ý nghĩa một nửa dưới một ý nghĩa khác là bán trong buôn bán. Mình chia sẻ ở đây là mọi người được quyền dùng mọi cách để ghi nhớ, ví dụ chữ Chủy (匕) trong bộ thủ có ý nghĩa là cái thìa, nhưng nhiều người gọi nó là chữ 匕 trong bảng Katakana, lấy âm "hi" của nó để tưởng tượng cũng không sao hết.
- Chữ Mại (壳), Độc (読), Tục (続) đều có phần chung giống nhau, hãy tự phân biệt chúng bằng bộ chỉ nghĩa.

Mễ gạo	Mê bị lạc	Mê câu đố	Lai tương lai	
Phiên lần lượt	Phiên phiên dịch	Thẩm thẩm phán	Phiên bờ rào	
Mỗi mỗi ngày	Vũ khinh thường	Mẫn mẫn cảm	Phồn phồn thịnh	
Độc độc dược	Mai cây mơ	Hải biển	Hối hối hận	
Minh sáng	Minh đồng minh	Minh kêu, réo	Điểu con chim	

米	迷	謎	来	
番	翻	審	藩	
每	侮	敏	繁	
毒	梅	海	悔	
明	盟	鳴	鳥	

- Trang này cũng ít chữ, dễ nhìn, học theo quy tắc đồng bộ đồng âm được. Chỉ có vài chữ ngoại lệ như chữ Thẩm (審) hoặc chữ Hối (悔) có âm đọc hơi khác một chút, mọi người lưu ý.
- Chữ Mê (謎) có cách đọc là なぞ nhé. Nó mang ý nghĩa là câu đố, điều bí ẩn !

Bộ đường bộ	Thiệt lịch thiệt	Tần tần suất	Mai đếm tờ giấy	Mục mục sư	
Phân phân chia	Phân lộn xộn	Phấn phấn hoa	Phân bầu không khí	Bần nghèo đói	Bồn cái khay
Phương phương hướng	Phương mỡ	Phường phố phường	Phương cỏ thơm	Phương phương hại	Phưởng dệt vải
Vị chưa đến	Vị hương vị	Muội em gái	Muội ngu muội	Mạt cuối cùng	Mạt lau, quét
Thất thất bại	Chu sắc đỏ	Chu cổ phần	Thù đặc thù	Châu châu báu	Bị chuẩn bị

步	涉	頻	枚	牧	
分	紛	粉	雰	貧	盆
方	肪	坊	芳	妨	紡
未	味	妹	昧	末	抹
失	朱	株	殊	珠	備

- Tiếp tục là một loạt chữ đồng bộ đồng âm, chỉ có một vài chữ ở cấp độ hơi cao một chút, ví dụ như chữ Phương – cỏ thơm (芳), Phưởng – dệt vải (紡) không thường xuyên xuất hiện trên sách báo lắm.
- Tránh nhầm lẫn giữa chữ Vị (未) và chữ Mạt (末).
- Phân (貧) chia tiền bạc (貝) thì bần (貧) cùng, nghiền gạo (米) ra bột phấn (粉) v.v, tự xây dựng câu chuyện để phân biệt các chữ đồng âm khác nghĩa nhé.
- Chữ Bị (備) được sử dụng trong từ vựng chuẩn bị (準備 - じゅんび) hết sức phổ biến.

Tập tập trung	Tiến tiến bộ	Tạp tạp chí	Chuẩn chuẩn tướng	Chuẩn chuẩn bị	Chuy nện, đánh
Suy suy tính	Duy duy nhất	Duy buộc	Thù ai đó	Trĩ thơ bé, ấu trĩ	Đôi chất đồng
La la bàn	Quan quan sát	Quyền quyền lợi	Khuyến khuyến cáo	Hoan hoan hỉ	Xác xác nhận
Diệu ngày	Dược nhảy	Trạc tẩy rửa	Cổ thuê	Cổ quay lại	Ủng ủng hộ
Phấn hưng phấn	Đoạt chiếm đoạt	Chích đơn vị đếm tàu	Tiêu tiêu điểm	Tiêu tiêu phụ	Tiêu đá ngâm

集	進	雜	淮	準	椎
推	唯	維	誰	稚	堆
羅	覩	權	勸	歡	確
曜	躍	濯	雇	顧	擁
奮	奪	隻	焦	樵	礁

- Thực sự thì đây đúng là mê cung cho những người không quen tiếp xúc với nhiều chữ Hán, rất có thể các bạn sẽ bị bội thực bộ Chuy (隹) mất thôi :D.
- Tuy nhiên mình đã cố gắng chia các loại theo dòng nên cũng phần nào giúp các bạn dễ phân biệt hơn. Còn nữa, nhớ để ý chữ Quyền (權) và chữ Xác (確), phần phía trên bộ Chuy của chúng không giống nhau đâu nhé
- Cái cây (木) có tới 9 (九) loại chim (隹) trông hết sức tạp (雜) nham.

Dạ buổi tối	Dịch dung dịch	Nhiễm truyền nhiễm	Mao lông	Vĩ đuôi	
Á châu á	Ác ác nhân	Yếu tất yếu	Yêu cái eo	Yên khói	
Lý hải lý	Lý vật lý	Dã hoang dã	Li một tí	Mai mai phục	
Lượng số lượng	Lương lương thực	Đồng nhì đồng	Đồng đồng tử	Chung chuông	Sung mong ước
Hữu bạn hữu	Bạt rút ra	Hữu có, tồn tại	An an toàn	Án đề án	Điều điều kiện

夜	液	染	毛	尾	
叕	惡	要	腰	煙	
里	理	野	厘	埋	
量	糧	童	瞳	鐘	懂
友	拔	有	安	案	条

- Người con gái (女) ở dưới mái nhà (宀) thì an (安) toàn.
- Chữ Yếu (要) thêm bộ Nhục (月) thì thành chữ Yêu (腰) mang nghĩa cái eo, đọc là こし.
- Lâu lâu mình có thử áp dụng phương pháp chế câu kiểu kiểu này, dạng như tạo ra 1 câu ngắn lặp đi lặp lại. Ví dụ như chữ Ý (意) thì mình bịa ra câu Âm (音) Tâm (心) Ý. Chữ (童) thì Lập (立) Lý (里) ra Đồng (童). Nghe thì có vẻ khá vớ vẩn nhưng như mình đã chia sẻ, bất kì cách gì giúp mình học thuộc được là được, không có vấn đề gì cả.

Thế thế giới	Khuẩn vi khuẩn	Hòa hòa bình	Như ví như	
Diệp chiếc lá	Phẩm sản phẩm	Lâm lâm thời	Khí vũ khí	
Hương hương thơm	Quý niên quý	Ủy ủy viên	Nuy héo khô	
Dục giáo dục	Viện bệnh viện	Thương thương phẩm	Dạng hình dạng	
Bối vỏ sò	Viên hội viên	Mãi mua	Bái tiếng hét	

世	菌	和	如	
葉	品	臨	器	
香	季	委	萎	
育	院	商	樣	
貝	員	買	唄	

- Như mình đã đề cập, có chữ như chữ Thương (商) một mình nó một kiểu nên mình học thuộc lòng luôn
- Ngoài ra mình cũng cung cấp một vài chữ có bộ Hòa ở phía trên, có chữ Nuy (萎) là ở cấp độ hơi cao thôi, còn lại thì đều rất thông dụng.

Mãnh cái đĩa	Huyết máu	Mãnh mãnh liệt	Diêm muối	
Quý quý tộc	Di di chúc	Hội nghiên nát	Khiển cử đi	
Băng nước đá	Niệu nước tiểu	Vĩnh vĩnh cửu	Vịnh bơi	Vịnh Làm thơ
Anh anh đào	Bàng bên cạnh	Tiếp tiếp xúc	Bái khấn bái	Thác khai thác
Ương trung ương	Anh tiếng anh	Ánh phản ánh, điện ảnh	Ôn ôn hòa	Hàn lạnh

皿	血	猛	塩	
貴	遺	潰	遣	
氷	尿	永	泳	詠
桜	傍	接	拝	拓
央	英	映	温	寒

- Quý (貴) tộc trước khi “đi” (去) vẫn kịp để lại di (遺) chúc cho mọi người.
- Có cái tay (扌) tiếp (接) xúc với người phụ nữ (女). E hèm nhiều chuyện để nghĩ quá nhỉ ^^, tự tìm ra một cái phù hợp với trí tưởng tượng của chúng ta nhé
- Chữ Anh (桜) chính là cách viết chữ Hán của hoa anh đào (さくら) nhé ! Chắc hẳn ai học tiếng Nhật cũng biết loài hoa nổi tiếng này đúng không nào :D

Trình thuyết trình	Trình trình độ	Thánh thần thánh	Hoàng hoàng đế	
Giới giới thiệu	Giới thế giới	Giới vươn tới	Giới cảnh giới	Giới cơ giới
Giai mọi người	Giai giai cấp	Giai cây giai	Hài hài hòa	Bệ bệ hạ
Côn côn trùng	Hỗn hỗn loạn	Hán hán tự	Nan gian nan	Thán ca thán
Giảm giảm thiểu	Cảm cảm giác	Hám đáng, khốn khổ	Vực khu vực	Hoặc mê hoặc

呈	程	聖	皇	
介	界	届	戒	械
皆	階	楷	諧	陞
昆	混	漢	難	嘆
減	感	憾	域	惑

- Một loạt chữ sử dụng quy tắc đồng bộ đồng âm được, điển hình là Hán (漢). Nan (難) và Thán (嘆), Giảm (減) Cảm (感) và Hám (憾) nhé.
- Lưu ý chữ Giảm (減) và chữ Vực (域), bộ bên phải của chúng không giống nhau đâu.
- Vị vua (王) da trắng (白) được làm hoàng (皇) đế, vua (王) mà vừa biết lắng nghe (耳) vừa nói (口) được điều hay lẽ phải quả thực là bậc thánh (聖) nhân.

Quán hội quán	Quan quan lại	Quản quản lý	Quan quan tài	Truy truy đuổi
Kì kì hạn	Kì lá cờ	Kì cờ vây	Kì quân cờ	Khi lừa dối
Danh tên	Các các vị, các nước	Khách lữ khách	Cách tính cách	Ngạch trán, hạn ngạch
Lạc rơi xuống	Lạc buộc	Lạc bơ lạc	Các nội các	Lược chiến lược
Cấp khẩn cấp	Cập phổ cập	Cấp cấp độ	Hấp hấp thu	Tráp đối xử

館	官	管	棺	追
期	旗	碁	棋	欺
名	各	客	格	額
落	絡	酪	閣	略
急	及	級	吸	扱

- Đến đây thì các bạn cũng đã quen với cách sắp xếp, cũng như phương pháp học mà mình muốn đề cập tới. Thành ra nếu không có chữ ít sử dụng, hay câu chuyện thú vị thì mình sẽ không viết Ghi chú ở dưới mỗi bảng Hán tự nữa. Mọi người hãy cố gắng tìm ra cách học hiệu quả nhất cho riêng bản thân mình nhé.
- Để ý đám dòng 2 và dòng 3 họ mình, đa phần đều có vần "ac", "ach" mà nguồn gốc chính là từ chữ Các (各) đóng vai trò bộ chỉ âm.

Lữ khớp	Lữ bầu bạn	Cung cung điện	Doanh kinh doanh	
Khứ quá khứ	Pháp phương pháp	Khước khước từ	Cước cú đá	
Y Họ Y (tên người)	Quân quân chủ	Quần quần đảo	Quận quận huyện	
Khúc ca khúc	Điển từ điển	Nông nông nghiệp	Nồng đậm	
Phong phong phú	Diễm diễm lệ	Vô vô lý	Vũ khiêu vũ	

呂	侶	宮	營	
去	法	却	脚	
伊	君	群	郡	
曲	典	農	濃	
豐	艷	無	舞	

- Chữ Diễm (艷) có cấp độ cao, khá hiếm xuất hiện, được cấu tạo từ chữ Phong (豐) và chữ Sắc (色).
- Lưu ý lại chữ Khứ (去) và chữ Thất (室), chữ Trí (致) này một lần nữa nhé.
- Có 2 cách để nói về cuốn từ điển, một là Từ Thư (辞書 - じしょ), hai là Từ Điển (辞典 - じてん).

Cộng công cộng	Hồng hồng thủy	Cảng hải cảng	Cung cung kính	
Cung cung cấp	Dị khác thường	Dực cái cánh	Triển phát triển	
Thêm thêm vào	Chung chung cất	Dự ban cho	Tả sao lại	Hiệu số hiệu
Hủ mục nát	Xảo tinh xảo	Ô ô nhiễm	Khoa khoa trường	Ngạc cái cằm
Chỉ chỉ dụ	Chỉ ngón tay	Chi mỡ	Nghệ hành hương	Kê khẩu đầu

共	洪	港	恭	
供	異	翼	展	
添	蒸	与	写	号
朽	巧	污	誇	顎
旨	指	脂	詣	稽

- Chữ Kê (稽) là Hán tự khó, cực kì ít sử dụng trong đời sống thường ngày.
- Mình cung cấp cho mọi người một loạt Hán tự có hình dáng gần giống số 5, hi vọng mọi người không bị nhầm lẫn chúng.
- Mất công (工) làm 5 năm nhất định phải tạo ra sản phẩm tinh xảo (巧) rồi.
- Cái cánh (翼) tạo từ loại lông chim (chữ Vũ - 羽) khác thường (chữ Dị - 異).

Thúc bó, buộc	Tốc tốc độ	Sơ sơ lược	Thích đâm thủng	Sách sách lược	
Khu khu vực	Khu tiến đến	Khu khu trục	Âu châu âu	Ấu ấu đả	
Thực sự thực	Mỹ mỹ thuật	Nghiệp nghiệp vụ	Bộc xung tôi	Phác đánh nhau	
Cầu yêu cầu	Cầu địa cầu	Cứu cấp cứu	Hậu hoàng hậu	Cục cục bộ	Hậu bề dày
Lợi tiện lợi	Lị bệnh lị	Lê quả lê	Tề chỉnh tề	Tế kinh tế	Tễ dịch tễ

束	速	疎	刺	策	
区	驅	枢	欧	殴	
実	美	業	僕	撲	
求	球	救	后	局	厚
利	痢	梨	齊	濟	劑

- Quả Lê (梨), có cách đọc là なし. Thường chúng xuất hiện trong tên người, hoặc tên địa danh, và sử dụng (訓読み) Kun-yomi (âm Nhật) là chủ yếu. Ví dụ như tỉnh (山梨 — やまなし) của Nhật Bản, có tên được ghép bởi Kun-yomi của chữ Sơn (山 — やま) và chữ Lê (梨 — なし).

Xỉ răng	Áo bên trong	Cúc hoa cúc	Túc nghiêm túc	
Quyết quyết định	Khoái khoái thích	Huyện huyện, tỉnh	Huyền treo	Mệnh sinh mệnh
Khinh nhẹ	Kinh kinh tế	Kính đường kính	Quái ma quái	Hành cái cuống
Tân cay	Tể tể tướng	Từ từ điển	Tốt tốt nghệ	Suất năng suất
Hạnh hạnh phúc	Chấp chấp hành	Đạt thành đạt	Quỹ quỹ đạo	Chí mạnh mẽ

齒	奧	菊	肅	
決	快	県	懸	命
輕	経	径	怪	莖
辛	宰	辞	卒	率
幸	執	達	軌	摯

- Lưỡi (舌) khi ăn món cay (辛) thì nên phải ăn từ từ (辞), lưu ý là Từ (辞) này là xuất hiện trong từ vựng quyển từ điển (辞書 - じしょ) chứ không phải mang nghĩa từ từ đâu nhé.
- Mình chỉ gợi ý câu chuyện cho mọi người thôi, ai không thấy hợp logic vì 2 chữ "Từ" trên khác nghĩa nhau thì nên tự tạo một câu chuyện hợp lý hơn, phù hợp hơn cho chính mình.
- Xe (車) đi quỹ (軌) đạo hình số 9 (九). Tương tự từ chữ Hạnh (幸) và chữ Hoàn (丸), mọi người tưởng tượng ra cách học chữ Chấp (執) nhé.

Thị chỉ thị	Tông tôn giáo	Tung sự biến đi	Sùng sùng bái	Nại tận cùng
Tế tế lễ	Tể quốc tế	Sát cảnh sát	Sát ma sát	Trai ăn chay
Sử lịch sử	Lại quan lại	Sử sử dụng	Xạ bắn	Tạ cảm tạ
Thân bản thân	Canh canh tân	Ngạnh ương ngạnh	Ngạnh tắc ngạnh	Tiện tiện lợi
Thủ lấy	Thú hứng thú	Thú thú vật	Tối tối cao	Toát chụp ảnh

示	宗	踪	崇	奈
祭	際	察	擦	齋
史	吏	使	射	謝
身	更	硬	梗	便
取	趣	獸	最	撮

- Có chữ Nại (奈) và chữ Trai (齋) hay được sử dụng trong việc đặt tên, chúng đều là Hán tự cấp cao đó.
- Tự phân biệt cặp Tế - Tể (祭 - 際), Sát – Sát (察 - 擦) hay Ngạnh – Ngạnh (硬 - 梗) hộ mình. Hãy nhìn vào bộ chỉ nghĩa để phân tách rõ ràng nhé.
- Chữ Thú (趣) xuất hiện trong từ vựng (趣味 - しゅみ) mang ý nghĩa thị hiếu, sở thích.

Giả tác giả	Đô đô hội	Thử sức nóng	Thự chức vụ	Đổ đánh bạc	
Chư chư hầu	Tự cùng nhau	Chử đun nấu	Trứ trứ danh	Trứ đôi đũa	
Sắc sắc lệnh	Chỉnh chỉnh đốn	Chinh chinh phục	Chứng chứng minh	Chứng chứng bệnh	
Chủ ông chủ	Chú chú ý	Trú cư trú	Trụ cột trụ	Trú tại trú	Vãng vãng lai
Thức hình thức	Thức lau chùi	Thí thí nghiệm	Vũ vũ khí	Phú phú quý	Tặc hải tặc

者	都	暑	署	賭	
諸	緒	煮	著	箸	
敕	整	征	証	症	
主	注	住	柱	駐	往
式	拭	試	武	賦	賊

- Đây là những chữ áp dụng được đúng quy tắc đồng bộ đồng âm, không có Hán tự khó hoặc ít sử dụng.
- Chú (注) ý nước (水) sôi, người (人) thì cần đăng kí cư trú (住), cái cây (木) làm cột trụ (柱), con ngựa (馬) đi nhiều mệt phải dừng lại trú (駐) chân. Riêng từ Vãng (往) khác âm thì nhớ nó có bộ Sách (辵) là được.
- Phân biệt rõ ràng chữ Thức (式) và chữ Vũ (武) hộ mình, chúng dẫn sang 2 dãy khác nhau đấy.

Tứ số bốn	Tây phía Tây	Dậu đo thời gian	Tửu rượu	
Noãn ấm nóng	Hoãn trì hoãn	Viện viện trợ	Viện bà hoàng	
Thụ nhận	Thụ trao cho	Ái tình ái	Ái mập mờ	
Tương tương tự	Tương cái hộp	Tưởng tưởng tượng	Sương sương giá	
Tượng con voi	Tượng hình tượng	Tương tương lai	Tưởng tưởng thưởng	

四	西	酉	酒	
暖	緩	援	媛	
受	授	愛	曖	
相	箱	想	霜	
象	像	将	獎	

- Gần như chữ Ái (曖) này chỉ sử dụng cho một từ vựng duy nhất là (曖昧 – あいまい) có nghĩa là mập mờ, khó hiểu, mơ hồ. Còn lại thì bản thân mình cũng chưa gặp chữ nào khác mà sử dụng tới Hán tự này cả :D
- Nhìn lại dãy 4 hộ mình, để ý chữ Sương (霜 - しも) do có bộ Vũ (雨) nên hay liên quan đến thời tiết. Còn lại đều có âm “ương” như chữ Tương (相) đóng vai trò bộ chỉ âm.

Trọng trọng lượng	Chủng chủng loại	Xung xung đột	Thũng khối u	
Túc nhà trọ	Súc co lại	Thuật thuật lại	Thuật kĩ thuật	
Triệu triệu tập	Thiệu giới thiệu	Chiêu sáng	Chiêu chiêu đãi	Siêu siêu phàm
Chiếu chiếu sáng	Chiếu chiếu vua ban	Chiểu ao, đầm	Quải bắt cóc	
Hỏa lửa	Viêm cháy lớn	Đàm đàm thoại	Đạm thanh đạm	

重	種	衝	腫	
宿	縮	述	術	
召	紹	昭	招	超
照	詔	沼	拐	
火	炎	談	淡	

- Không có Hán tự ít sử dụng. Lưu ý chữ Quải (拐) trong từ bắt cóc (誘拐 - ゆうかい) với các chữ có vần “iêu”, đặc biệt là chữ Chiêu (招), chúng bị ngược nhau một chút đó.
- Cuộc đàm (談) thoại với nhiều tuyên ngôn (言) náy lửa (火).

Khoán chứng khoán	Quyển quyển sách	Quyển khí quyển	Quyền năm đăm		
Thắng thắng lợi	Đăng hoa tử đăng	Đăng tiến lên	Đăng sao chép		
Tiêu chân dung	Tiêu tiêu trừ	Tiêu buổi tối	Tiêu diêm tiêu	Tỏa phong tỏa	Tước gọt
Chương chương hồi	Chướng chướng ngại	Chương rực rỡ	Phiếu bỏ phiếu	Tiêu tiêu phí	Phiêu phiêu lưu
Thùy rủ xuống	Thụy ngủ	Bưư bưư điện	Thừa lên xe	Thặng thặng dư	Thóa thóa mạ

券	卷	圈	拳		
勝	藤	騰	膳		
肖	消	宵	硝	鎖	削
章	障	彰	票	標	漂
垂	睡	郵	乘	剩	唾

- Trang này có khá nhiều Hán tự cấp độ cao, ví dụ như hàng 2 và hàng 3. Theo mình trong 2 hàng này, chỉ có chữ Tiêu trong tiêu trừ (消) và chữ Thắng (勝) là hay được sử dụng nhất.
- Hãy xác định mục tiêu của mình là gì để học tập một cách hợp lý nhé ! Thấy khó quá cứ mạnh dạn bỏ qua ^^

Thân gọi tên	Thân đuối thẳng	Thân đàn ông	Thần thần thánh	
Do tự do	Du dầu ăn	Giới vươn tới	Tụ ống tay áo	
Trụ vũ trụ	Địch cái sáo	Trừu trừu tượng	Trục khu trục	
Giáp thiết giáp	Áp ấn	Giáp vệ núi	Chế chế độ	Chế chế tạo
Thâm sâu	Thám thám hiểm	Tính tính cách	Tính họ tên	

申	伸	紳	神	
由	油	届	袖	
宙	笛	抽	軸	
甲	押	岬	制	製
深	探	性	姓	

- Mình mang tới một loạt ô vuông có lời trên, lời dưới, thậm chí là lời cả hai cho mọi người. Trang này không hề khó, mọi người sẽ hoàn thành nó trong thời gian ngắn thôi.
- Tâm (↑) sinh (生) tính (性), nữ (女) cũng sinh (生) tính (姓).
- Chữ Tụ (袖) ít sử dụng, chữ Giáp (岬) hay xuất hiện trong tên người, tên địa danh.

Trước mặc	Khán khán giả	Sai sai khác	Tu nhút nhát	
Lữ lữ hành	Du du hí	Tộc gia tộc	Toàn trở lại	
Tha người lạ	Trì cái ao	Địa đất	Thi thực thi	
Đả đánh	Đăng cái đèn	Đinh đinh ốc	Đính đính chính	Đỉnh đỉnh cao
Đại thời đại	Đại cái túi	Thải cho vay	Phạt đánh	Phiệt quân phiệt

着	看	差	羞	
旅	遊	族	旋	
他	池	地	施	
打	灯	釘	訂	頂
代	袋	貸	伐	閥

- Chữ Tu (羞) và chữ Phiệt (閥) gần như không xuất hiện trong tài liệu của các bạn học Sơ cấp, chúng chỉ được sử dụng trong một vài trường hợp hết sức cụ thể và đương nhiên là không phổ biến rộng rãi.
- Cái đèn, chữ Đăng (灯) có cách đọc là ひ.

Thị họ	Hôn hôn nhân	Dân dân chúng	Miên ngủ	
Đế cái đáy	Đê đê hèn	Đề đề kháng	Để lâu dài	
Thị thị phi	Đê con đê	Đề vấn đề	Đề đề án	
Đậu hạt đậu	Đăng đăng ký	Đoản ngắn	Trùng trùng phạt	Đậu đậu mùa
Bố vải	Bố khủng bố	Hi hi vọng	Ngã bản thân	Nga đói

氏	婚	民	眠	
底	低	抵	邸	
是	堤	題	提	
豆	登	短	澄	痘
布	怖	希	我	餓

- Có chữ Nga (餓), Đế (邸) là hơi ít xuất hiện hơn một chút. Còn lại các bạn có thể bắt gặp các Hán tự ở bảng trên khá là thường xuyên trong sách báo.
- Xuất phát từ chữ Thị (是), ta có đất (土) đắp đê (堤), có tờ giấy (頁) đầy nhưng vấn đề (題), và có những cánh tay (扌) đưa ra các đề (提) án giải quyết.

Đầu đầu tư	Sát giết	Dịch chiến dịch	Dịch dịch bệnh	
Thiết thiết bị	Một chìm chết	Cốc ngũ cốc	Xác giáp xác	Điện cung điện
Động chuyển động	Động lao động	Huân huân chương	Huân hương thơm	
Bì da	Bì mệt mỏi	Bỉ anh ấy	Bị bị hại	
Ba con sóng	Bà bà già	Phá phá rách	Phi vạch ra	

投	殺	役	疫	
設	沒	穀	殼	殿
動	働	勲	薰	
皮	疲	彼	被	
波	婆	破	披	

- Lao động (動) toát mồ hôi (ゝ) thì phải được tặng thưởng huân(勲) chương rồi.
- 2 dòng cuối học theo quy tắc đồng bộ đồng âm thì sẽ thấy rất đơn giản.
- Từ 沈没 - ちんぼつ (âm Hán: Trầm Một) mang ý nghĩa chìm, dùng trong đắm tàu, chìm tàu ...

Phát phát triển	Phế tàn phế	Biểu biểu thị	Biểu biểu		
Phản phản đối	Phản cái dốc	Phản trả lại	Phạn cơm		
Phản tên phủ Osaka	Bản tấm ván	Bản xuất bản	Giả giả thuyết	Phiến bán	
Bộ bộ phận	Bội bội số	Bồi bồi thăm	Bồi bồi bổ	Bồi bồi thường	Phẫu phẫu thuật
Bất bất trị	Bôi chén	Phủ phủ định	Hạnh hạnh phúc	Phục đồng phục	Báo báo cáo

発	廢	表	俵		
反	坂	返	飯		
阪	板	版	仮	販	
部	倍	陪	培	賠	剖
不	杯	否	幸	服	報

- Trang này toàn hán tự từ N3 đổ xuống, không khó và áp dụng được ngay.
- Mình cung cấp một loạt những chữ có bộ (反), mọi người sử dụng phương pháp đồng bộ đồng âm kết hợp với bộ chỉ nghĩa sẽ nhanh chóng nhớ hết được hết các Hán tự này mà không bị nhầm lẫn gì.
- Dòng 4 tiếp tục áp dụng sử dụng bộ chỉ nghĩa để phân biệt các từ đồng âm với nhau.

Phi phi thường	Bi bi thảm	Tội tội phạm	Phi cái cửa	
Bài nghệ sĩ	Bài bài trừ	Bối tiền bối	Bối cái lưng	
Tiểu nhỏ	Thiếu thiếu số	Miếu giây	Diệu huyền diệu	
Sa nhỏ bé	Liệt yếu kém	Sa cát	Sao sao chép	
Liệt hàng lối	Liệt mãnh liệt	Lệ ví dụ	Liệt xé rách	

非	悲	罪	扉	
俳	排	輩	背	
小	少	秒	妙	
沙	劣	砂	抄	
列	烈	例	裂	

- Có người thì là chữ bài (俳) nghệ sĩ (俳優 - はいゆう), có tay thì phải là bài (排) trừ rồi
- Thiếu đá (石) xây nhà phải dùng tạm cát (砂), thiếu tay (才) nên phải sao (抄) chép tạm của người khác
- Hiếm hoi mới thấy xuất hiện một trang mà mỗi dòng có 4 chữ nhĩ. Thế thì tổng cộng có tất cả 20 chữ thôi, mọi người hãy cố gắng lên, 頑張らしょう！

Phúc phúc lợi	Phúc bề dày	Phó phó giám đốc	Phú phong phú	
Phục phục hồi	Phúc cái bụng	Phức phức tạp	Phúc che phủ	Lý lý lịch
Phóng giải phóng	Phỏng mô phỏng	Phu trái lát	Khích kích thích	Ngạo ngạo mạn
Dương phương Tây	Tường rõ ràng	Tiên tươi sống	Tường cát tường	Dưỡng dinh dưỡng
Lộ con đường	Lộ hối lộ	Lộ sương	Dĩ cái mốc	Tự giống nhau

福	幅	副	富	
復	腹	複	覆	履
放	倣	敷	激	傲
洋	詳	鮮	祥	養
路	賂	露	以	似

- Câu chuyện xứng đáng được đưa vào SGK Kanji: Khi phóng (放) ra nước (ỷ) trắng (白) thì chẳng phải là anh ấy đã bị kích (激) thích quá đà rồi hay sao =)). Các bạn nam chắc chữ này không thể quên được rồi, còn bạn nữ nào không hiểu thì hãy thử hỏi bạn mình xem sao nhé :D
- Nhất (一) khẩu (口) điền (田) đao (刂) ta được chữ Phó (副).
- Cả cá (魚) cả cừu (羊), toàn thực phẩm tươi sống (鮮) cả :D, từ vựng 新鮮 - しんせん mang nghĩa tươi, mới.
- Ăn (食) nhiều thịt cừu (羊) để đảm bảo đủ chất dinh dưỡng (養) nhé.

Dự dự báo	Dự gửi	Tự thứ tự	Dã hoang dã	
Mâu cây mâu	Nhu mềm dẻo	Vụ sự vụ	Vụ sương mù	
Đoạn giai đoạn	Đoán rèn luyện	Luyện luyện tập	Luyện tinh luyện	
Y y phục	Ỡ ỷ lại	Úy sợ hãi	Lý mặt trái	
Nghệ nghệ thuật	Truyền di truyền	Chuyển vận chuyển	Vân mây	

予	預	序	野	
矛	柔	務	霧	
段	鍛	練	鍊	
衣	依	畏	裏	
芸	伝	転	雲	

- Cây mâu (矛) mà làm bằng gỗ (木) thì chắc là phải mềm (柔) rồi, bằng sắt thì mới cứng được chứ phải không nào ?
- Chữ Úy (畏) chắc là chữ được ít sử dụng nhất ở trang này.
- Ôn lại các cặp Tương – Sương (相 - 霜), Lộ - Lộ (路 - 露), Vụ - Vụ (務 - 霧) nào. Cung cấp chút ít từ vựng cho các bạn luôn: 霜 - しも là sương giá, 露 - つゆ là sương đêm, sương sớm, còn 霧 - きり là sương mù.

Vị dạ dày	Phu da	Đới cái đai	Trệ đỉnh trệ	
Kiên cái vai	Cốt xương	Hoạt linh hoạt	Mi mi mắt	
Cơ bao nhiêu	Cơ cơ giới	Kì kinh kì	Cực cực đoan	
Cát vui vẻ	Kết kết hôn	Cật vặn hỏi	Hỉ cung hỉ	
Thụ cổ thụ	Cổ cái trống	Bành bành trưởng	Xá phố xá	Xả vứt

胃	膚	帶	滯	
肩	骨	滑	眉	
幾	機	畿	極	
吉	結	詰	喜	
樹	鼓	膨	舍	捨

- Xương khớp (骨) có dịch lỏng, có nước (ỷ) vào thì mới linh hoạt (滑) được.
- Chữ Cực (極) và chữ Phu (膚) có vẻ khá phức tạp, lại ít xuất hiện hơn chữ Cơ (機) trong sách Minna. Vậy nên mọi người nên bỏ chút thời gian để học nó nhé.
- Cung cấp từ vựng 田舎 - いなか là vùng quê, nông thôn. Có ruộng (田), có đất (土), có mái nhà, lại có thêm nhiều cái mồm nói chuyện (口), đúng là khung cảnh làng quê đang hiện ra trước mắt rồi nhỉ các bạn ơi :D

Gia tham gia	Giá cái giá	Hạ chúc mừng	Hại tổn hại	Cát vỡ	Hạt cái quản
Ai bi ai	Suy suy nhược	Trung thành thực	Tĩnh cái giếng	Vi chu vi	Bát cái bát
Thiện cái tốt	Thiện sửa chữa	Thiện bàn ăn Nhật	Hiệp hiệp lực	Hiếp ăn hiếp	Hiếp cái nách
Đạo chỉ đạo	Tôn tôn kính	Tuân tuân lệnh	Độ lần	Độ vượt qua	Tịch chỗ ngồi
Thưởng tán thưởng	Thường bồi thường	Viên nhân viên	Tổn tổn thất	Vần vần điệu	

加	架	賀	害	割	轄
哀	衰	衷	井	困	井
善	繕	膳	協	脅	脇
導	尊	遵	度	渡	席
賞	償	員	損	韻	

- Trang này cũng có kha khá chữ khó, điển hình là dòng 2 và dòng 3. Khó ở đây là ít dùng thôi chứ cũng không khó để học thuộc đâu.
- Hơi oải tại mỗi dòng tận 6 chữ liền nhỉ, cơ mà quyển 3 còn nhiều bảng 5x6 hơn nữa, lại toàn chữ khó hơn nữa. Luôn sẵn sàng tinh thần chiến đấu tiêu diệt hết chữ Hán nhé.

Hiển hiển pháp	Đức đạo đức	Thính thính giác	Sỉ xấu hổ	
Kính kính mắt	Cảnh hoàn cảnh	Cạnh cạnh tranh	Cảm dũng cảm	Nghiêm nghiêm túc
Giá giá trị	Giáng giáng chức	Ấn ấn tượng	Vinh vinh quang	Mộng giấc mơ
Thảo thảo luận	Thủ phòng thủ	Đoàn đoàn thể	Thú săn bắt	Phong niêm phong
Phó giao phó	Phủ phủ huyện	Phù phù hiệu	Hủ thối	Phụ thêm vào

憲	德	聽	恥	
鏡	境	競	敢	敵
価	降	印	栄	夢
討	守	団	狩	封
付	府	符	腐	附

- Chím chích mà đầu cành tre (𣎵), Thập (十) trên Tứ dưới Nhất (一) đè chữ Tâm (心), đổ mọi người biết đây là chữ nào?
- Đáp án chính là chữ thứ 2 của dòng đầu tiên. Chữ Tứ bây giờ đã bị giản lược đi còn 3 ô vuông so với chữ cổ thời trước và chữ Nhất cũng bị xóa đi để tạo nên chữ Đức (德) bây giờ
- Chữ Ấn (印) làm mình phải thốt lên: “Sao giống chữ “eo” kinh dị vậy nhỉ, eo ôi thật là ấn tượng quá đi”.

Lôi sấm sét	Điện điện lực	Tuyết bông tuyết	Vân đám mây	Đàm trời mây	Phân bầu không khí	
Chấn địa chấn	Linh linh hồn	Linh âm độ	Vụ sương mù	Sương sương giá	Lộ sương đêm	Nhu nhu cầu
Ngân ngân hàng	Ngân vết sẹo	Căn gốc rễ	Hạn giới hạn	Hận hận thù	Nhãn nhãn cầu	Thoái rút lui
Lương tốt	Nương con gái	Lang con trai	Lang chó sói	Lang hành lang	Lãng chiếu sáng	Lãng lãng tử

雷	電	雪	雲	曇	霽	
震	靈	零	霧	霜	露	需
銀	痕	根	限	恨	眼	退
良	娘	郎	狼	廊	朗	浪

- Trang này mình xin cung cấp các thể loại Hán tự có mây mưa trên đầu - bộ Vũ (雨) cũng như các chữ có bộ Cấn (艮) và bộ Lương (良) nhé.
- Hán tự chỉ cần khác nhau một nét chấm chủ (丶) thôi là khác luôn cả chữ rồi, vậy nên mọi người phải hết sức chú ý, luôn cẩn thận khi học bài cũng như làm bài.

Thuyền con thuyền	Hàng hàng không	Hạm chiến hạm	Bạc tàu buồm	Đĩnh thuyền nhỏ	Huyền mạn thuyền	Ban bình thường
Thấp ấp thấp	Hiển hiển nhiên	Tịnh xếp hàng	Linh linh hồn	Phổ phổ thông	Phổ gia phá	
Tích cổ tích	Tá vay mượn	Tản tản bộ	Tịch quốc tịch	Tiểu hối tiếc	Thổ trừ ra	Thác thác loạn
Tư đầu tư	Tư tư thế	Tư tư vấn	Tì cái gai	Tứ phóng túng	Tiền ham muốn	Đạo đạo tặc

船	航	艦	舶	艇	舷	般
湿	顯	並	靈	普	譜	
昔	借	散	籍	惜	措	錯
資	姿	諮	茨	恣	羨	盜

- Trang này thì mình cung cấp các chữ có bộ Chu (舟) trong 2000 Hán tự thường dùng.
- Dòng cuối, các chữ đều xuất phát từ chữ Thứ (次) mang ý nghĩ là thứ bậc, sự lần lượt. Hơi nhiều một chút nhưng việc học hết chúng chỉ là vấn đề thời gian thôi. Hãy luôn cố gắng mỗi ngày.

